

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH GIA LAI
**CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ
BẢO VỆ THỰC VẬT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CCTTBVTV-BVTV&KDTV

Gia Lai, ngày tháng 6 năm 2024

V/v báo cáo tiến độ sản xuất
trồng trọt vụ Mùa 2024

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Gia Lai về việc giao Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật báo cáo tiến độ sản xuất cây trồng định kỳ hàng tuần.

Qua tổng hợp số liệu báo cáo tiến độ sản xuất trồng trọt hàng tuần của các địa phương, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổng hợp và báo cáo tiến độ gieo trồng vụ Mùa 2024 như sau:

(Bảng biểu kèm theo)

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biết, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, PGĐ Sở (báo cáo);
- Chi cục trưởng (báo cáo);
- Các Phó Chi cục trưởng;
- Phòng KH - TC Sở;
- Phòng Trồng trọt;
- Lưu: VT, BVTV&KDTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Ngô Duy Đông

TIỀN ĐỘ SẢN XUẤT VỤ MÙA NĂM 2024

Tính đến ngày 25/6/2024

(Kèm theo Văn bản số /CCTTBVTV-BVTV&KDTV ngày /6/2024 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Gia Lai)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số cung kỹ	% so với cùng kỳ	Tổng	Trong đó																	
						Pleiku	An Khê	Ayun Pa	Kbang	Đak Đoa	Chư Pah	Ia Grai	Mang Yang	Kông Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Đak Pơ	Ia Pa	Krông Pa	Phú Thiện	Chư Purh	
A	DK kế hoạch	Ha			217.450,0	2.960,0	3.545,0	7.045,0	13.270,0	7.745,0	6.820,2	8.809,9	9.535,0	28.920,0	3.800,2	17.610,0	10.875,0	11.675,0	20.174,9	30.400,0	15.270,0	18.994,8	
B	% so KH	%			55,3	80,5	47,9	14,6	40,7	72,7	76,3	58,4	75,3	45,2	48,0	57,4	61,7	54,2	61,2	96,6	29,4	12,6	
C	Tổng diện tích gieo trồng	Ha	152.166,4	79,1	120.309,9	2.382,0	1.697,0	1.027,0	5.398,0	5.628,9	5.203,7	5.142,8	7.176,6	13.076,5	1.823,2	10.115,0	6.714,3	6.331,4	12.345,0	29.362,5	4.492,0	2.393,9	
I	Nhóm cây lương thực	Ha	53.871,0	73,4	39.534,0	1.507,0	443,0	201,0	1.014,0	3.596,2	1.987,7	2.937,2	3.047,0	5.199,9	620,2	3.530,0	4.258,3	1.783,5	4.167,0	3.489,0	652,0	1.101,0	
1	Lúa nước vụ Mùa	Ha	25.211,5	74,2	18.702,7	1.347,0	426,0	12,0	98,0	3.423,0	1.579,1	2.171,5	2.700,0	321,3	241,6	1.070,0	2.144,0	572,2	812,0	1.785,0			
	Kế hoạch	Ha			40.620,0	1.500,0	880,0	1.330,0	1.275,0	4.400,0	2.310,0	2.390,0	3.050,0	645,0	320,0	2.310,0	2.650,0	1.030,0	5.030,0	2.545,0	6.600,0	2.355,0	
	% so KH	%			46,0	89,8	48,4	0,9	7,7	77,8	68,4	90,9	88,5	49,8	75,5	46,3	80,9	5,0	16,1	70,1	0,0	0,0	
2	Lúa rẫy	Ha	5.755,2	97,5	5.610,2				417,0	126,0	124,5	391,5	120,0	1.897,6	331,6	910,0		63,0	275,0	954,0			
	Kế hoạch	Ha			8.500,0		100,0		875,0	150,0	190,0	400,0	135,0	3.000,0	395,0	900,0	100,0	80,0	800,0	1.200,0	170,0	5,0	
	% so KH	%			66,0				47,7	84,0	65,5	97,9	88,9	63,3	83,9	101,1	0,0	78,8	34,4	79,5	0,0	0,0	
3	Ngô	Ha	22.904,3	66,5	15.221,1	160,0	17,0	189,0	499,0	47,2	284,1	374,2	227,0	2.981,0	47,0	1.550,0	2.114,3	1.148,3	3.080,0	750,0	652,0	1.101,0	
	Kế hoạch	Ha			34.500,0	150,0	10,0	1.060,0	3.510,0	80,0	360,0	570,0	500,0	7.150,0	90,0	2.150,0	2.600,0	2.160,0	2.740,0	750,0	1.620,0	9.000,0	
	% so KH	%			44,1	106,7	170,0	17,8	14,2	59,0	78,9	65,6	45,4	41,7	52,2	72,1	81,3	53,2	112,4	100,0	40,2	12,2	
II	Nhóm cây tính bột	Ha	60.543,7	84,1	50.929,7	60,0	437,0	462,0	2.284,0	1.144,0	2.200,1	1.719,0	3.655,5	3.136,3	822,0	3.570,0	1.016,0	1.100,8	5.457,0	20.260,0	2.436,0	1.170,0	
1	Sắn	Ha	58.100,6	84,4	49.030,8		437,0	462,0	2.284,0	1.067,0	2.024,7	1.486,0	3.625,0	3.136,3	399,0	3.370,0	576,0	1.100,8	5.457,0	20.000,0	2.436,0	1.170,0	
	Kế hoạch	Ha			68.000,0		800,0	2.050,0	2.940,0	1.300,0	2.020,0	2.200,0	4.150,0	9.750,0	1.000,0	5.360,0	750,0	1.350,0	6.050,0	20.500,0	2.880,0	4.900,0	
	% so KH	%			72,1		54,6	22,5	77,7	82,1	100,2	67,5	87,3	32,2	39,9	62,9	76,8	81,5	90,2	97,6	84,6	23,9	
2	Lạc	Ha	2.443,1	77,7	1.898,9	60,0				77,0	175,4	233,0	30,5		423,0	200,0	440,0			260,0			
	Kế hoạch	Ha			3.025,0	50,0		5,0	10,0	280,0	200,0	570,0	180,0		400,0	435,0	520,0			280,0		95,0	
	% so KH	%			62,8	120,0		0,0		27,5	87,7	40,9	16,9		105,8	46,0	84,6			92,9		0,0	
III	Nhóm cây rau, đậu các loại	Ha	26.144,8	79,5	20.785,4	547,0	486,0	290,0	2.086,0	506,0	361,4	434,0	154,5	3.502,9	72,1	2.180,0	1.080,0	2.842,5	1.469,0	3.690,5	998,0	85,5	
1	Đậu các loại	Ha	12.747,2	76,3	9.728,5	53,0		193,0	1.694,0	74,0	119,7	214,6	81,0	2.526,5	49,2	1.330,0	480,0	546,5	955,0	1.000,0	412,0		
	Kế hoạch	Ha			17.600,0	135,0		1.200,0	2.300,0	155,0	270,0	400,0	200,0	4.000,0	100,0	2.400,0	650,0	770,0	1.700,0	1.070,0	1.400,0	850,0	
	% so KH	%			55,3	39,3		16,1	73,7	47,7	44,3	53,7	40,5	63,2	49,2	55,4	73,8	71,0	56,2	93,5	29,4	0,0	
2	Rau, dưa các loại	Ha	13.397,6	82,5	11.056,9	494,0	486,0	97,0	392,0	432,0	241,7	219,4	73,5	976,4	22,9	850,0	600,0	2.296,0	514,0	2.690,5	586,0	85,5	
	Kế hoạch	Ha			20.500,0	520,0	1.100,0	790,0	865,0	750,0	430,0	610,0	250,0	2.390,0	60,0	1.680,0	800,0	4.540,0	1.390,0	2.020,0	1.560,0	745,0	
	% so KH	%			53,9	95,0	44,2	12,3	45,3	57,6	56,2	36,0	29,4	40,9	38,2	50,6	75,0	50,6	37,0	133,2	37,6	11,5	
IV	Nhóm cây CNNN	Ha	4.776,2	77,6	3.707,8	51,0	0,0	19,0	0,0	0,0	63,8	22,7	31,0	598,4	101,9	200,0	360,0	0,0	731,0	1.500,0	29,0	0,0	
1	Lạc	Ha	1.318,2		822,4	26,0					45,8	22,7	31,0	6,0	101,9	200,0	360,0				29,0		
	Kế hoạch	Ha			2.080,0	45,0		20,0	10,0	60,0	100,0	115,0	80,0	15,0	310,0	350,0	470,0				55,0	450,0	
	% so KH	%			39,5	57,8		0,0	0,0	0,0	45,8	19,7	38,8	40,0	32,9	57,1	76,6				52,7	0,0	
2	Mè	Ha	2.314,7	92,2	2.135,0			19,0						16,0					600,0	1.500,0			
	Kế hoạch	Ha			2.300,0			220,0						20,0					510,0	1.500,0	50,0		
	% so KH	%			92,8			8,6						80,0					117,6	100,0	0,0		
3	Mía TM	Ha	1.143,3	65,6	750,5	25,0					18,1			576,4					131,0				
	Kế hoạch	Ha			1.430,0									145,0			630,0	500,0	150,0			5,0	
	% so KH	%			52,5									397,5			0,0	0,0	87,3				
V	Cây HN khác	Ha	3.360,9	122,0	4.101,1	217,0	331,0	55,0	13,0		371,1		180,0	611,9	86,3	350,0		527,4	521,0	423,0	377,0	37,4	
	Kế hoạch	Ha			9.650,0	215,0	540,0	220,0	610,0	40,0	420,0	210,0	500,0	1.680,0	115,0	850,0	350,0	1.150,0	905,0	500,0	900,0	445,0	
	% so KH	%			42,5	100,9	61,3	25,0	2,1	0,0	88,4	0,0	36,0	36,4	75,0	41,2	0,0	45,9	57,6	84,6	41,9	8,4	
	VI	Nhóm cây CNDN	Ha	1.248,5	51,2	639,7	0,0	0,0	0,0	0,0	249,0	151,1	29,9	22,5	0,0	109,2	78,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1	Cao su TM(TC)	Ha	147,0		104,7										34,7	70,0							
	Tr dó: TM	Ha			29,0										29,0								
	TC	Ha			75,7										5,7	70,0							
	Kế hoạch	Ha			2.780,0					122,9	115,4	370,0	174,4		846,4	626,9	514,0					10,0	
	% so KH	%			3,8							0,0			4,1	11,2	0,0						
	Cà phê TM(TC)	Ha	973,1		523,0					245,5	151,1	29,9	22,5		66,0	8,0							
	Tr dó: TM	Ha			59,6					39,0				15,5		5,1							

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số cung kỳ	% so với cùng kỳ	Tổng	Trong đó															
						Pleiku	An Khê	Ayun Pa	Kbang	Đak Đoa	Chư Pah	Ia Grai	Mang Yang	Kông Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Đak Pơ	Ia Pa	Krông Pa	Phú Thiện
11	Cây được liệu khác	Ha			44,2					23,2				21,0							

Tính đến ngày 25/6/2024 toàn tỉnh gieo trồng được

120.310

ha cây trồng các loại đạt

55,3 % so với kế hoạch